

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

| Mã số CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | 31/03/2015<br>VND        | 01/01/2015<br>VND        |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>497.428.544.643</b>   | <b>440.315.970.306</b>   |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |             | <b>17.874.666.547</b>    | <b>12.938.718.411</b>    |
| 111 1. Tiền                                      | 3           | 17.874.666.547           | 12.938.718.411           |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>477.983.599.999</b>   | <b>425.740.902.490</b>   |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 347.850.683.848          | 254.142.154.006          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 44.992.347.835           | 45.378.625.076           |
| 136 6. Các khoản phải thu khác                   | 6           | 85.140.568.316           | 126.220.123.408          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | 7           | <b>1.345.305.023</b>     | <b>1.349.845.289</b>     |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.345.305.023            | 1.349.845.289            |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>224.973.074</b>       | <b>286.504.116</b>       |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 224.973.074              | 286.504.116              |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.597.344.806.289</b> | <b>1.635.742.819.284</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>374.500.000.000</b>   | <b>104.500.000.000</b>   |
| 211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 5           | 225.000.000.000          | -                        |
| 216 6. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 149.500.000.000          | 104.500.000.000          |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>4.711.694.336</b>     | <b>12.214.399.934</b>    |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 4.711.694.336            | 12.214.399.934           |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 6.763.434.031            | 17.513.234.152           |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.051.739.695)          | (5.298.834.218)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>9.112.033.452</b>     | <b>3.267.797.342</b>     |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 8.1         | 9.112.033.452            | 3.267.797.342            |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>393.116.767.154</b>   | <b>637.616.194.668</b>   |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                    | 4.1         | -                        | -                        |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 4.1         | 393.116.767.154          | 487.616.194.668          |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 4.1         | -                        | 150.000.000.000          |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>815.904.311.347</b>   | <b>878.144.427.340</b>   |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 3.948.790.633            | 4.393.730.694            |
| 268 4. Tài sản dài hạn khác                      | 12          | 790.000.000.000          | 790.000.000.000          |
| 269 5. Lợi thế thương mại                        | 11          | 21.955.520.714           | 83.750.696.646           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.094.773.350.932</b> | <b>2.076.058.789.590</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | 31/03/2015               | 01/01/2015               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>356.383.901.250</b>   | <b>373.479.437.649</b>   |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>356.383.901.250</b>   | <b>373.479.437.649</b>   |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13          | 289.786.523.922          | 253.368.948.618          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 133.338.943              | 34.118.228.342           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 14          | 32.657.301.451           | 22.209.765.744           |
| 314 4. Phải trả người lao động                      |             | 1.425.197.015            | 1.557.874.975            |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 15          | 7.739.935.830            | 2.171.139.746            |
| 318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 17          | 261.409.331              | 320.055.000              |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 16          | 24.013.777.855           | 59.367.008.321           |
| 322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 366.416.903              | 366.416.903              |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>1.738.389.449.682</b> | <b>1.702.579.351.941</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>17</b>   | <b>1.738.389.449.682</b> | <b>1.702.579.351.941</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 1.516.999.890.000        | 1.516.999.890.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 1.516.999.890.000        | 1.516.999.890.000        |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 61.956.720.909           | 61.956.720.909           |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 2.084.084.516            | 2.084.084.516            |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 112.201.879.764          | 76.467.723.159           |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 77.620.570.432           | 76.467.723.159           |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 34.581.309.332           | -                        |
| 422 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       |             | -                        | -                        |
| 429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 45.146.874.493           | 45.070.933.357           |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>2.094.773.350.932</b> | <b>2.076.058.789.590</b> |

Người lập biểu



Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

| Mã số CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý I năm 2015<br>VND | Quý I năm 2014<br>VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 19          | 160.900.477.366       | 124.238.939.261       |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 20          | 206.343.061           | 42.027.635            |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 160.694.134.305       | 124.196.911.626       |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                                    | 22          | 155.547.169.561       | 113.738.358.356       |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 5.146.964.744         | 10.458.553.270        |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 23          | 357.417.376.501       | 21.021.587.457        |
| 22 7. Chi phí tài chính                                   | 24          | 308.601.134.102       | 790.588.270           |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | -                     | 95.843.270            |
| 24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 25          | 354.607.252           | 833.863.451           |
| 25 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 4.234.498.603         | 2.953.062.280         |
| 26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 28          | 6.684.913.173         | 3.517.317.530         |
| 30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 43.398.402.619        | 25.053.036.098        |
| 31 12. Thu nhập khác                                      | 26          | 10.288.336.282        | 19.273.584            |
| 32 13. Chi phí khác                                       | 27          | 9.389.110.631         | 25.960.371            |
| 40 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 899.225.651           | (6.686.787)           |
| 50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 44.297.628.270        | 25.046.349.311        |
| 51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        |             | 9.640.377.802         | 5.403.449.496         |
| 60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            |             | <u>34.657.250.468</u> | <u>19.642.899.815</u> |
| 61 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  |             | 34.581.309.332        | 19.632.467.822        |
| 62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 75.941.136            | 10.431.993            |
| 70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 30          | 227,96                | 755,00                |

Người lập biểu



Đinh Công Tinh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015*

*Theo phương pháp gián tiếp*

| Mã số CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý I năm 2015<br>VND    | Quý I năm 2014<br>VND   |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                          |                         |
| <b>01 1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>45.450.475.543</b>    | <b>25.046.349.311</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                          |                         |
| 02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   |             | 176.038.424              | 378.334.680             |
| 03 - Các khoản dự phòng  |             | -                        |                         |
| 04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 32.386.151               | (3.582.749)             |
| 05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (47.051.660.079)         | (21.851.868.159)        |
| 06 - Chi phí lãi vay   |             | -                        | 790.588.270             |
| <b>08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   |             | <b>(1.392.759.961)</b>   | <b>4.359.821.353</b>    |
| 09 - Tăng/giảm các khoản phải thu  |             | (153.072.541.707)        | 34.266.252.739          |
| 10 - Tăng/giảm hàng tồn kho  |             | 4.540.266                | 58.154.472.188          |
| 11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            |             | 7.792.192.653            | (77.530.824.025)        |
| 12 - Tăng/giảm chi phí trả trước   |             | 506.471.103              | 719.375.325             |
| 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (130.731.317)            | (111.549.843)           |
| 16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 140.000.000              | 1.200.000.000           |
| 17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (220.206.880)            | (36.300.000)            |
| <b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>(146.373.035.843)</b> | <b>21.021.247.737</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                         |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         |             | (6.428.659.721)          | (150.000.000)           |
| 25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                        | (150.000.000.000)       |
| 26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 157.731.000.000          | 123.969.958.641         |
| 27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 6.593.079                | 11.735                  |
| <b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>151.308.933.358</b>   | <b>(26.180.029.624)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                          |                         |
| 40 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| 50 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>4.935.897.515</b>     | <b>(5.158.781.887)</b>  |
| 60 <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   |             | <b>12.938.718.411</b>    | <b>8.886.829.060</b>    |
| 61 <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                            |             | <b>50.621</b>            | <b>-</b>                |
| <b>70 Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>3</b>    | <b>17.874.666.547</b>    | <b>3.728.047.173</b>    |

Người lập biểu



Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là 1.516.999.890.000 VND (Một nghìn năm trăm mười sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là: 147 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai

thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xéppet và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 10 năm      |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác     | 04 - 06 năm |

#### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.)

## **2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.14 . Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## **2.15 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

### *Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

*Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại:*

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

*Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:*

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

| <b>Đơn vị</b>                         | <b>Ngày có quyền kiểm soát</b> | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Quyền biểu quyết năm giữ %</b> | <b>Ngành nghề kinh doanh chính</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                    |                                |                      |                                   |                                    |
| Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội   | 26/07/2014                     | Hà Nội               | 60%                               | Đào tạo, giáo dục                  |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>   |                                |                      |                                   |                                    |
| Công ty Cổ phần FLC                   |                                | Vĩnh Phúc            | 36,60%                            | Du lịch                            |
| Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long      |                                | Vĩnh Phúc            | 24%                               | Xây dựng, thương mại               |
| Công ty TNHH Hải Châu                 |                                | Vĩnh Phúc            | 49%                               | Xây dựng, Bất động sản             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành |                                | Hà Nội               | 45%                               | Dịch vụ y tế                       |

**3 . TIỀN**

|                                 | <b>31/03/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.068.304.581         | 1.018.157.936         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.806.361.966        | 11.920.560.475        |
|                                 | <b>17.874.666.547</b> | <b>12.938.718.411</b> |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### 4.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Tỷ lệ<br>% | 31/03/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>        |            | <b>393.116.767.154</b> | <b>487.616.194.668</b> |
| Công ty CP FLC Travel                                 | 36,6%      | 34.001.515.046         | 35.205.509.529         |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long   | 24%        | 24.003.012.369         | 23.979.267.375         |
| Công ty TNHH Hải Châu                                 | 49%        | 301.752.476.153        | 300.651.879.832        |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành                      | 45%        | 33.359.763.586         | 33.359.763.586         |
| Công ty CP Nông Dược H.A.I                            |            | -                      | 94.419.774.346         |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

| Tên công ty liên kết                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Công ty CP FLC Travel                 | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 36,60%                 |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 24%                    |
| Công ty TNHH Hải Châu                 | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 49%                    |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành      | TP. Hà Nội                 | 45%                    |

#### 5 . PHẢI THU KHÁC HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

|   | 31/03/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>347.850.683.848</b> | <b>254.142.154.006</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương | 91.568.653.644         | 117.568.653.644        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                | 11.430.392.713         | 16.069.914.106         |
| Công ty TNHH Hải Châu                       | 37.212.290.060         | 2.082.630.798          |
| Công ty TNHH Inox Thành Nam                 | 838.390.313            | 2.878.390.313          |
| Công ty Cổ phần FLC Travel                  | 11.664.092.000         | 2.198.592.000          |
| Công ty Luật TNHH SMIC                      | 512.374.421            | 46.449.347             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska        | 5.031.936.691          | -                      |
| Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort           | 1.144.968.000          | 1.031.778.000          |
| Công ty TNHH MTV FLC Land                   | 962.018.211            | 980.583.211            |
| Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA              | 114.605.102.616        | 75.072.354.867         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam  | 33.256.087.645         | 32.744.984.645         |
| Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam      | 22.718.822.115         | -                      |
| Công ty TNHH Sài Gòn Tân Thành Phát         | 12.988.745.963         | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 3.916.809.456          | 3.467.823.075          |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>225.000.000.000</b> | <b>-</b>               |
| Bà Đặng Thị Hồng                            | 40.500.000.000         | -                      |
| Bà Nguyễn Thị Hiên                          | 79.500.000.000         | -                      |
| Bà Hoàng Thị Thu Hà                         | 105.000.000.000        | -                      |
|   | <b>572.850.683.848</b> | <b>254.142.154.006</b> |

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

|                            | 31/03/2015            | 01/01/2015           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH Hải Châu      | 37.212.290.060        | 2.082.630.798        |
| Công ty Cổ phần FLC Travel | 11.664.092.000        | 2.198.592.000        |
|                            | <b>48.876.382.060</b> | <b>4.281.222.798</b> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/03/2015             |                 | 01/01/2015             |                 |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>85.140.568.316</b>  | -               | <b>126.220.123.408</b> | -               |
| Phải thu về HTKD                                     | 63.000.000.000         | -               | 108.000.000.000        | -               |
| - Bà Đoàn Thị Thanh Thủy                             | -                      | -               | 45.000.000.000         | -               |
| - Bà Nguyễn Thị Huyền                                | 50.000.000.000         | -               | 50.000.000.000         | -               |
| - Bà Nguyễn Hà Trang                                 | 13.000.000.000         | -               | 13.000.000.000         | -               |
| Phải thu lãi hoạt động hợp tác<br>kinh doanh         | 8.820.273.300          | -               | 6.886.369.862          | -               |
| - Lãi HTKD phải thu bà<br>Nguyễn Thị Huyền           | 3.566.780.821          | -               | 3.165.753.424          | -               |
| - Lãi HTKD phải thu bà<br>Nguyễn Hà Trang            | 3.930.205.479          | -               | 3.720.616.438          | -               |
| - Lãi HTKD phải thu bà Đoàn<br>Thị Thanh Thủy        | 567.123.000            | -               | -                      | -               |
| - Lãi HTKD phải thu bà Trịnh<br>Thị Út Xuân          | 756.164.000            | -               | -                      | -               |
| Kinh phí công đoàn                                   | -                      | -               | 33.720.742             | -               |
| Bảo hiểm xã hội                                      | -                      | -               | 42.543.417             | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 2.920.206.880          | -               | 2.840.000.000          | -               |
| Tạm ứng  | 2.411.411.954          | -               | 2.518.291.553          | -               |
| Các khoản chi hệ                                     | -                      | -               | -                      | -               |
| Phải thu khác  | 7.988.676.182          | -               | 5.899.197.834          | -               |
| - Công ty TNHH Hải Châu                              | 1.106.000.000          | -               | 1.106.000.000          | -               |
| - Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà<br>Thành                | 1.853.355.712          | -               | 535.246.013            | -               |
| - Công ty TNHH MTV FLC<br>Land                       | 4.149.597.239          | -               | 4.149.597.239          | -               |
| - Công ty TNHH Thương mại<br>và Nhân lực Quốc tế FLC | 499.140.146            | -               | -                      | -               |
| - Công ty TNHH DV và DL<br>E2A Việt Nam              | 322.453.940            | -               | -                      | -               |
| - Khác   | 58.129.145             | -               | 108.354.582            | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>149.500.000.000</b> | -               | <b>104.500.000.000</b> | -               |
| Phải thu về HTKD                                     | 149.500.000.000        | -               | 104.500.000.000        | -               |
| - Bà Đoàn Thị Thanh Thủy                             | 45.000.000.000         | -               | -                      | -               |
| - Bà Trịnh Thị Út Xuân                               | 60.000.000.000         | -               | 60.000.000.000         | -               |
| - Bà Nguyễn Hà Trang                                 | 44.500.000.000         | -               | 44.500.000.000         | -               |
|  | <b>234.640.568.316</b> | -               | <b>230.720.123.408</b> | -               |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/03/2015           |          | 01/01/2015           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 32.262.737           | -        | 32.262.737           | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 60.261.932           | -        | 60.171.581           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 164.869.988          | -        | 75.632.115           | -        |
| Hàng hóa                            | 1.087.910.366        | -        | 1.181.778.856        | -        |
|                                     | <b>1.345.305.023</b> | <b>-</b> | <b>1.349.845.289</b> | <b>-</b> |

**8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**8.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/03/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Sân tập Golfnet 2                                       | -                    | 16.946.234           |
| Giá trị tư vấn bệnh viện Hà Thành                       | -                    | 35.100.000           |
| Giá trị đầu tư máy móc, tài sản cố định vào BV Hà Thành | 9.112.033.452        | 3.215.751.108        |
|   | <b>9.112.033.452</b> | <b>3.267.797.342</b> |

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết Phụ lục 01)

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/03/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>224.973.074</b>   | <b>286.504.116</b>   |
| Chi phí CCDC xuất dùng                                  | 108.503.651          | 116.600.640          |
| Chi phí bóng golf                                       | 39.770.833           | 63.633.333           |
| Chi phí đăng tuyển dụng trên Web                        | 14.243.750           | 22.790.000           |
| Chi phí khác  | 62.454.840           | 83.480.143           |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>3.948.790.633</b> | <b>4.393.730.694</b> |
| Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC | 38.615.161           | 66.451.021           |
| Chi phí sửa chữa tài sản                                | 324.997.569          | 991.346.092          |
| Chi phí tổ chức sự kiện                                 | 121.115.850          | 181.673.775          |
| Chi phí trồng cây cảnh                                  | -                    | 30.033.750           |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng                       | 2.600.355.206        | 1.818.908.785        |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                                | 146.736.961          | 807.053.285          |
| Chi phí khác chờ phân bổ                                | 147.808.621          | 404.015.086          |
| Chi phí quảng cáo                                       | 65.278.105           | 94.248.900           |
| Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công      | 503.883.160          | -                    |
|   | <b>4.173.763.707</b> | <b>4.680.234.810</b> |

**11 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (\*)**

|   |                              |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>                          |                              | <b>83.750.696.646</b>        |
| Số tăng trong kỳ                                    |                              | -                            |
| Phân bổ trong kỳ                                    |                              | (66.730.919)                 |
| Giảm do thanh lý các khoản đầu tư                   |                              | (61.728.445.013)             |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>                          |                              | <b>21.955.520.714</b>        |
| <b>Trong đó lợi thế thương mại</b>                  |                              |                              |
|   | <u><b>31/03/2015</b></u>     | <u><b>01/01/2015</b></u>     |
|   | VND                          | VND                          |
| <b>Công ty con</b>                                  | <b>2.535.774.907</b>         | <b>2.602.505.826</b>         |
| Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội (1)             | 2.535.774.907                | 2.602.505.826                |
| <b>Công ty liên kết</b>                             | <b>19.419.745.807</b>        | <b>81.148.190.820</b>        |
| Công ty CP FLC Travel                               | 1.298.650.915                | 1.298.650.915                |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long | 67.391.733                   | 67.391.733                   |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | 10.611.640.090               | 10.611.640.090               |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành                    | 7.442.063.069                | 7.442.063.069                |
| Công ty CP Nông Dược HAI                            | -                            | 61.728.445.013               |
|   | <u><b>21.955.520.714</b></u> | <u><b>83.750.696.646</b></u> |

(\*): Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

(1): Phân bổ từ 30/09/2014. Tại thời điểm 31/03/2015 thời gian phân bổ còn lại là 114 tháng.

**12 . TÀI SẢN KHÁC**

|  |                               |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <u><b>31/03/2015</b></u>      | <u><b>01/01/2015</b></u>      |
|  | VND                           | VND                           |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>790.000.000.000</b>        | <b>790.000.000.000</b>        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex (1) | 740.000.000.000               | 740.000.000.000               |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)                   | 50.000.000.000                | 50.000.000.000                |
|  | <u><b>790.000.000.000</b></u> | <u><b>790.000.000.000</b></u> |

(1) Tiền đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex;

(2) Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2306 /HDHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản phải trả người bán:

|  | 31/03/2015             |                          | 01/01/2015             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>289.786.523.922</b> | <b>289.786.523.922</b>   | <b>253.368.948.618</b> | <b>253.368.948.618</b>   |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây<br>Dựng và Thương mại Vân<br>Long    | 13.005.298.012         | 13.005.298.012           | 94.387.659.077         | 94.387.659.077           |
| Công ty CP Tập đoàn FLC<br>Khu Liên hợp Thể thao<br>Quốc gia | 189.000.000            | 189.000.000              | 126.000.000            | 126.000.000              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn<br>Thành Nam                        | 37.125.779             | 37.125.779               | 20.037.125.779         | 20.037.125.779           |
| Công ty TNHH Newland<br>holdings Việt Nam                    | 77.846.131.833         | 77.846.131.833           | 720.646.550            | 720.646.550              |
| Công ty Luật TNHH SMIC                                       | 165.000.000            | 165.000.000              | 110.000.000            | 110.000.000              |
| Công ty TNHH MTV FLC<br>Land                                 | 8.647.638.622          | 8.647.638.622            | 11.653.825.305         | 11.653.825.305           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>AMD Group                          | 11.077.110.000         | 11.077.110.000           | 11.076.830.309         | 11.076.830.309           |
| Công ty TNHH Xuất nhập<br>khẩu Nguyễn Xuân                   | 41.845.298.115         | 41.845.298.115           | 41.845.298.115         | 41.845.298.115           |
| Công ty TNHH Đại Quế<br>Lâm                                  | 71.201.484.235         | 71.201.484.235           | 71.201.484.235         | 71.201.484.235           |
| Công ty TNHH Đầu tư và<br>Quản lý Tòa nhà Ion<br>Complex     | 59.890.875.275         | 59.890.875.275           | -                      | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Everland                           | 2.500.000.000          | 2.500.000.000            | -                      | -                        |
| Đối tượng khác   | 3.381.562.051          | 3.381.562.051            | 2.210.079.248          | 2.210.079.248            |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
|  | <b>289.786.523.922</b> | <b>289.786.523.922</b>   | <b>253.368.948.618</b> | <b>253.368.948.618</b>   |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                        | Đầu kỳ                | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Cuối kỳ               |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                     | VND                        | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng  | 1.320.181.554         | 1.381.508.435           | 633.492.730                | 2.068.197.259         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 91.271.673            | 50.054.553              | 112.001.976                | 29.324.250            |
| Thuế TNDN              | 20.529.962.600        | 9.799.776.338           | 130.731.317                | 30.199.007.621        |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 268.349.917           | 159.363.793             | 66.941.389                 | 360.772.321           |
|                        | <b>22.209.765.744</b> | <b>11.390.703.119</b>   | <b>943.167.412</b>         | <b>32.657.301.451</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | <u>31/03/2015</u>           | <u>01/01/2015</u>           |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>7.739.935.830</b>        | <b>2.171.139.746</b>        |
| Chi phí thuê mặt bằng          | 2.390.181.817               | 772.363.636                 |
| Chi phí dịch vụ bay Quý I/2015 | 5.229.002.308               | 1.365.183.539               |
| Chi phí phải trả khác          | 120.751.705                 | 33.592.571                  |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
|                                | <u><b>7.739.935.830</b></u> | <u><b>2.171.139.746</b></u> |

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

*Chi tiết các khoản phải trả khác*

|  | <u>31/03/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>24.013.777.855</b>        | <b>59.367.008.321</b>        |
| Tài sản thừa chờ xử lý   | 21.850.000                   | 21.850.000                   |
| Kinh phí công đoàn   | 71.875.438                   | 43.494.300                   |
| Bảo hiểm xã hội  | 253.387.770                  | 22.695.560                   |
| Bảo hiểm y tế  | 89.906.540                   | 31.653.982                   |
| Phải trả về cổ phần hóa  | -                            | -                            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | -                            | -                            |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 34.657.660                   | 23.350.620                   |
| Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh                                  | 20.571.842.000               | 59.069.787.000               |
| - Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                       | 20.000.000.000               | 53.603.000.000               |
| - Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                       | 433.584.000                  | 4.085.088.000                |
| - Lãi HTKD phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS | -                            | 1.243.441.000                |
| - Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex      | 138.258.000                  | 138.258.000                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | 2.970.258.447                | 154.176.859                  |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | -                            | -                            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | -                            | -                            |
|  | <u><b>24.013.777.855</b></u> | <u><b>59.367.008.321</b></u> |

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết Phụ lục 02)

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Quý I năm 2015</u> | <u>Quý I năm 2014</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 1.516.999.890.000     | 260.000.000.000       |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                     | -                     |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                     | -                     |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 1.516.999.890.000     | 260.000.000.000       |

| <b>c) Cổ phiếu</b>                                      |                               |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>31/03/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 151.699.989                   | 151.699.989                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 151.699.989                   | 151.699.989                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 151.699.989                   | 151.699.989                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                             | -                             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                          | -                             | -                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 151.699.989                   | 151.699.989                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 151.699.989                   | 151.699.989                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                             | -                             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu  |                               |                               |
| <b>d) Các quỹ của Công ty</b>                           |                               |                               |
|   | <u>31/03/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
|   | VND                           | VND                           |
| Quỹ đầu tư phát triển                                   | 2.084.084.516                 | 2.084.084.516                 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                           | -                             | -                             |
| <b>18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>    |                               |                               |
|   | <u>31/03/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
|   | VND                           | VND                           |
| Ngoại tệ các loại                                       |                               |                               |
|   | <u>31/03/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
| USD   | 112,67                        | 9.418,05                      |
| AUD   | 107,95                        | 107,95                        |
| <b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |                               |                               |
|   | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>         |
|   | VND                           | VND                           |
| Doanh thu bán hàng                                      | 137.935.742.306               | 108.411.864.498               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 22.964.735.060                | 15.827.074.763                |
|   | <u><u>160.900.477.366</u></u> | <u><u>124.238.939.261</u></u> |
| <b>20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                |                               |                               |
|   | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>         |
|   | VND                           | VND                           |
| Chiết khấu thương mại                                   | 206.343.061                   | -                             |
| Giảm giá hàng bán                                       | -                             | -                             |
| Hàng bán bị trả lại                                     | -                             | -                             |
|   | <u><u>206.343.061</u></u>     | <u><u>-</u></u>               |

**21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>         |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | VND                           | VND                           |
| Doanh thu bán hàng         | 137.729.399.245               | 108.411.864.498               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.964.735.060                | 15.785.047.128                |
|                            | <u><b>160.694.134.305</b></u> | <u><b>124.196.911.626</b></u> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>         |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 137.000.243.549               | 106.598.560.650               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18.546.926.012                | 7.139.797.706                 |
|                                 | <u><b>155.547.169.561</b></u> | <u><b>113.738.358.356</b></u> |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>        |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                           | VND                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 6.593.079                     | 18.004.708                   |
| Lãi bán các khoản đầu tư           | 354.776.067.000               | 21.000.000.000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 50.621                        | 3.582.749                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.634.665.801                 | -                            |
|                                    | <u><b>357.417.376.501</b></u> | <u><b>21.021.587.457</b></u> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <u>Quý I năm 2015</u>         | <u>Quý I năm 2014</u>     |
|---|-------------------------------|---------------------------|
|   | VND                           | VND                       |
| Lãi tiền vay                              | -                             | 95.843.270                |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 307.731.000.000               | -                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                      | 32.436.772                    | -                         |
| Chi phí tài chính khác                    | 837.697.330                   | 694.745.000               |
|   | <u><b>308.601.134.102</b></u> | <u><b>790.588.270</b></u> |

**25 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

|   | <u>Quý I năm 2015</u>     | <u>Quý I năm 2014</u>     |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Công ty CP FLC Travel                               | (1.203.994.483)           | (3.784.839)               |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long | 2.593.285                 | (17.301.409)              |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | 1.556.008.450             | 854.949.698               |
|   | <u><b>354.607.252</b></u> | <u><b>833.863.451</b></u> |

Lãi lỗ từ công ty liên kết được tạm tính trên cơ sở kết quả kinh doanh quý I năm 2015 của các Công ty liên kết theo Báo cáo tài chính do các Công ty liên kết lập.

**26 . THU NHẬP KHÁC**

|                             | <u>Quý I năm 2015</u>        | <u>Quý I năm 2014</u>    |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                             | VND                          | VND                      |
| Chiết khấu thương mại       | 9.335.831                    | 6.187.290                |
| Thanh lý TSCĐ               | 8.605.000.000                | -                        |
| Xuất hóa đơn chi phí chi hộ | 1.211.387.677                | -                        |
| Thu nhập khác               | 462.612.774                  | 13.086.294               |
|                             | <b><u>10.288.336.282</u></b> | <b><u>19.273.584</u></b> |

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | <u>Quý I năm 2015</u>       | <u>Quý I năm 2014</u>    |
|---|-----------------------------|--------------------------|
|   | VND                         | VND                      |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 7.326.667.174               | -                        |
| Chi phí thuế nộp bổ sung                                  | 159.398.536                 | -                        |
| Các khoản bị phạt   | 552.729.849                 | -                        |
| Xuất hóa đơn chi phí chi hộ                               | 1.211.387.677               | -                        |
| Các khoản khác  | 138.927.395                 | 25.960.371               |
|   | <b><u>9.389.110.631</u></b> | <b><u>25.960.371</u></b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <u>Quý I năm 2015</u>       | <u>Quý I năm 2014</u>       |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ |                             |                             |
| Chi phí nhân công  | 2.417.568.184               | 1.312.325.044               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                | 55.993.173                  | 24.005.764                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 171.371.757                 | 378.334.680                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 3.287.789.327               | 1.328.088.067               |
| Các khoản chi phí QLDN khác                                  | 752.190.732                 | 474.563.975                 |
|  | <b><u>6.684.913.173</u></b> | <b><u>3.517.317.530</u></b> |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             |                             |                             |
| Chi phí nhân công  | 2.389.659.086               | 1.351.808.100               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                | 65.698.800                  | 113.853.182                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 16.946.234                  | -                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1.715.421.675               | 1.421.088.789               |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                              | 46.772.808                  | 66.312.209                  |
|  | <b><u>4.234.498.603</u></b> | <b><u>2.953.062.280</u></b> |

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Quý I năm 2015</u>        | <u>Quý I năm 2014</u>       |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                          | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 121.691.973                  | 137.858.946                 |
| Chi phí nhân công                | 4.807.227.270                | 2.664.133.144               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 188.317.991                  | 378.334.680                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.003.211.002                | 2.749.176.856               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 798.963.540                  | 540.876.184                 |
|                                  | <b><u>10.919.411.776</u></b> | <b><u>6.470.379.810</u></b> |

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Quý I năm 2015<br>VND | Quý I năm 2014<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 34.581.309.332        | 19.642.899.815        |
| Các khoản điều chỉnh:                               | -                     | -                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 34.581.309.332        | 19.642.899.815        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 151.699.989           | 26.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>227,96</b>         | <b>755,00</b>         |

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                 |                          |                        |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 31/03/2015             |                 | 01/01/2015               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                 |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.874.666.547         | -               | 12.938.718.411           | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 582.491.252.164        | -               | 484.862.277.414          | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 393.116.767.154        | -               | 637.616.194.668          | -                      |
|                                    | <b>993.482.685.865</b> | <b>-</b>        | <b>1.135.417.190.493</b> | <b>-</b>               |
|                                    |                        |                 | Giá trị sổ kế toán       |                        |
|                                    |                        |                 | 31/03/2015<br>VND        | 01/01/2015<br>VND      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                 |                          |                        |
| Vay và nợ                          |                        |                 | 289.786.523.922          | 253.368.948.618        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                 | 24.013.777.855           | 59.367.008.321         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                 | 7.739.935.830            | 2.171.139.746          |
|                                    |                        |                 | <b>321.540.237.607</b>   | <b>314.907.096.685</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>            |                              |                                |                        |                          |
| Tiền và tương đương tiền              | 17.874.666.547               | -                              | -                      | 17.874.666.547           |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 432.991.252.164              | 149.500.000.000                | -                      | 582.491.252.164          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | -                              | 393.116.767.154        | 393.116.767.154          |
|                                       | <b>450.865.918.711</b>       | <b>149.500.000.000</b>         | <b>393.116.767.154</b> | <b>993.482.685.865</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>            |                              |                                |                        |                          |
| Tiền và tương đương tiền              | 12.938.718.411               | -                              | -                      | 12.938.718.411           |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 380.362.277.414              | 104.500.000.000                | -                      | 484.862.277.414          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | -                              | 637.616.194.668        | 637.616.194.668          |
|                                       | <b>393.300.995.825</b>       | <b>104.500.000.000</b>         | <b>637.616.194.668</b> | <b>1.135.417.190.493</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Phải trả người bán, phải<br>trả khác | 313.800.301.777              | -                              | -                 | 313.800.301.777        |
| Chi phí phải trả                     | 7.739.935.830                | -                              | -                 | 7.739.935.830          |
|                                      | <b>321.540.237.607</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>321.540.237.607</b> |

|                                   |                        |          |          |                        |
|-----------------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                        |          |          |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 312.735.956.939        | -        | -        | 312.735.956.939        |
| Chi phí phải trả                  | 2.171.139.746          | -        | -        | 2.171.139.746          |
|                                   | <b>314.907.096.685</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>314.907.096.685</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Quý I năm 2015</u> | <u>Quý I năm 2014</u> |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                    | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                    |                       |                       |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | Công ty liên kết   | 33.829.354.600        | -                     |
| Công ty Cổ phần FLC Travel                          | Công ty liên kết   | -                     | 727.320.000           |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành                    | Công ty liên kết   | 1.500.000.000         | -                     |
| <b>Thanh lý TSCĐ</b>                                |                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần FLC Travel                          | Công ty liên kết   | 8.605.000.000         | -                     |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                          |                    |                       |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long | Công ty liên kết   | 11.470.580.850        | -                     |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/03/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
|   |                    | VND               | VND               |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                    |                   |                   |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | Công ty liên kết   | 37.212.290.060    | 2.082.630.798     |
| Công ty Cổ phần FLC Travel                          | Công ty liên kết   | 11.664.092.000    | 2.198.592.000     |
| <b>Phải trả người bán</b>                           |                    |                   |                   |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long | Công ty liên kết   | 13.005.298.012    | 94.387.659.077    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                      |                    |                   |                   |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | Công ty liên kết   | 37.697.750.744    | 37.697.750.744    |
| <b>Phải thu khác</b>                                |                    |                   |                   |
| Công ty TNHH Hải Châu                               | Công ty liên kết   | 1.106.000.000     | 1.106.000.000     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành               | Công ty liên kết   | 1.853.355.712     | 535.246.013       |

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 do công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Phụ lục 01: Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị: VND*

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br><b>VND</b> | Máy móc, thiết bị<br><b>VND</b> | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br><b>VND</b> | TSCĐ hữu hình khác<br><b>VND</b> | <b>Cộng</b><br><b>VND</b> |
|--|---|---------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |   |                                 |   |                                  |                           |
| Số dư đầu kỳ   | 15.706.345.387                          | 721.500.000                     | 888.348.765                             | 197.040.000                      | 17.513.234.152            |
| Số tăng trong kỳ                                     | -                                       | -                               | -                                       | -                                | -                         |
| Số giảm trong kỳ                                     | (10.749.800.121)                        | -                               | -                                       | -                                | (10.749.800.121)          |
| - Thanh lý, nhượng bán                               | (10.749.800.121)                        | -                               | -                                       | -                                | (10.749.800.121)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                 | <b>4.956.545.266</b>                    | <b>721.500.000</b>              | <b>888.348.765</b>                      | <b>197.040.000</b>               | <b>6.763.434.031</b>      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                        |   |                                 |   |                                  |                           |
| Số dư đầu kỳ   | 4.107.621.842                           | 577.200.000                     | 540.112.790                             | 73.899.586                       | 5.298.834.218             |
| Số tăng trong kỳ                                     | 83.107.728                              | 36.075.000                      | 43.631.946                              | 13.223.750                       | 176.038.424               |
| - Khấu hao trong kỳ                                  | 83.107.728                              | 36.075.000                      | 43.631.946                              | 13.223.750                       | 176.038.424               |
| Số giảm trong kỳ                                     | (3.423.132.947)                         | -                               | -                                       | -                                | (3.423.132.947)           |
| - Thanh lý, nhượng bán                               | (3.423.132.947)                         | -                               | -                                       | -                                | (3.423.132.947)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                 | <b>767.596.623</b>                      | <b>613.275.000</b>              | <b>583.744.736</b>                      | <b>87.123.336</b>                | <b>2.051.739.695</b>      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |   |                                 |   |                                  |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                                      | 11.598.723.545                          | 144.300.000                     | 348.235.975                             | 123.140.414                      | 12.214.399.934            |
| Tại ngày cuối kỳ                                     | <b>4.188.948.643</b>                    | <b>108.225.000</b>              | <b>304.604.029</b>                      | <b>109.916.664</b>               | <b>4.711.694.336</b>      |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: |   |                                 |   |                                  | 79.140.000                |

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

|                            | <b>Vốn đầu tư của CSH</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>              |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>               |
| Số dư đầu kỳ trước         | 260.000.000.000           | -                           | 2.084.084.516                | 30.487.916.944                           | 292.572.001.460          |
| Lãi trong kỳ trước         | -                         | -                           | -                            | 19.642.899.815                           | 19.642.899.815           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>260.000.000.000</b>    | <b>-</b>                    | <b>2.084.084.516</b>         | <b>50.130.816.759</b>                    | <b>312.214.901.275</b>   |
| Số dư đầu kỳ này           | 1.516.999.890.000         | 61.956.720.909              | 2.084.084.516                | 76.467.723.159                           | 1.657.508.418.584        |
| Lãi trong kỳ này           | -                         | -                           | -                            | 34.657.250.468                           | 34.657.250.468           |
| Tăng khác                  | -                         | -                           | -                            | 1.076.906.137                            | 1.076.906.137            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>1.516.999.890.000</b>  | <b>61.956.720.909</b>       | <b>2.084.084.516</b>         | <b>112.201.879.764</b>                   | <b>1.693.242.575.189</b> |

